TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 329/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 30/8/2024.
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bích Liên

Bà Dương Thị Kim Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Hồng Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 369/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2024, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 371/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 270/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị N,** sinh năm 1989,

Địa chỉ: Số nhà B ngõ B N, khu F, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Vũ Xuân L,** sinh năm 1987,

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Số nhà B ngõ B N, khu F, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Cộng hòa S.

Chị N và anh L vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Vũ Xuân L tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương vào ngày 03/10/2011. Sau khi kết hôn chị và anh L sống hạnh phúc, đến năm 2021 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là bất đồng quan điểm,

không có tiếng nói chung, mỗi lần nói chuyện thì thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn, cách định hướng cuộc sống và tương lai khác nhau nên hai vợ chồng thường xảy ra cãi vã. Đến đầu năm 2024 thì anh L làm thủ tục đi lao động tại C Séc. Khi anh L ở cộng hòa S, chị và anh L vẫn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên dần dần hai vợ chồng không còn liên lạc với nhau. Nay chị xác đinh vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh L để chị sớm ổn định cuộc sống riêng.

- Về con chung: Chị và anh L có 02 con chung là cháu Vũ Diễm Q, sinh ngày 17/6/2012 và cháu Vũ Quỳnh P, sinh ngày 26/4/2016. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi hai cháu, chị đảm bảo có đủ điều kiện về chỗ ở và chi phí để chăm sóc tốt cho 2 cháu nên không yêu cầu anh L cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của bị đơn về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Do chị N không cung cấp được địa chỉ của anh L ở Cộng hòa S nên Tòa án đã tiến hành xác minh với gia đình anh L. Bà Đinh Thị M (là mẹ đẻ của anh L) trình bày: Anh L1 vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình bà qua điện thoại. Tuy nhiên, anh L1 không cho bà biết địa chỉ cụ thể nên bà không cung cấp được cho Tòa án, mặc dù đã được Toà án yêu cầu nhiều lần. Bà đã thông báo đầy đủ các văn bản tố tụng cho anh L1. Anh L1 biết việc chị N yêu cầu giải quyết ly hôn, nhưng hiện nay anh L1 đang lao động tại Cộng hòa Séc nên không thể về để trình bày ý kiến và cũng không có văn bản trình bày quan điểm gửi về cho Tòa án được. Anh L1 có nhờ bà trình bày lại quan điểm với Tòa án. Anh Linh xác định vợ chồng sống xa cách, có nhiều mâu thuẫn dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Anh L1 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N. Anh L1 và chị N có 02 con chung là cháu Vũ Diễm Q, sinh ngày 17/6/2012 và cháu Vũ Quỳnh P, sinh ngày 26/4/2016. Khi ly hôn, chị N có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu và không yêu cầu anh L1 cấp dưỡng, anh L1 đồng ý. Về tài sản chung, nợ chung anh L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của con chung: Cháu Vũ Diễm Q, sinh ngày 17/6/2012 và cháu Vũ Quỳnh P, sinh ngày 26/4/2016 trình bày nếu bố mẹ chúng cháu ly hôn, cháu xin được ở với mẹ vì cháu muốn ở với mẹ hơn. Hiện tại chúng cháu đang sinh sống, học tập ổn định cùng với mẹ, sức khỏe của chúng cháu vẫn tốt và phát triển bình thường.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị N vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn anh L1 được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa không có lý do.

Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh H phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình: Xử cho chị Trần Thị N ly hôn anh Vũ Xuân L; Giao cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Vũ Diễm Q, sinh ngày 17/6/2012 và cháu Vũ Quỳnh P, sinh ngày 26/4/201, anh L không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị N; Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết; Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Chị Trần Thị N khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn giữa chị và anh Vũ Xuân L. Anh L1 hiện nay đang sinh sống và lao động tại Cộng hòa Séc, có địa chỉ trước khi xuất cảnh tại phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị N không cung cấp được địa chỉ của anh L1 tại Cộng hòa S. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã yêu cầu gia đình anh L1 cung cấp địa chỉ của anh L1. Gia đình anh L1 xác định anh L1 đang ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình, nhưng không cung cấp địa chỉ cụ thể, nên gia đình không cung cấp được địa chỉ anh L1 cho Toà án. Tuy nhiên, gia đình anh L1 chấp nhận nhận văn bản tố tụng của Toà án và xác định đã thông báo đầy đủ nội dung văn bản cho anh L1 được biết. Anh L1 không có văn bản gửi về cho Toà án, nhưng có thông qua gia đình trình bày quan điểm về vụ án. Do vậy, áp dụng Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Chị N vắng mặt tại phiên toà và đề nghị xử vắng mặt; anh L1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa những vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị N và anh L1.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Vũ Xuân L tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương vào ngày 03/10/2011 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị N và anh L sống hạnh phúc, đến năm 2021 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung,

mỗi lần nói chuyện thì thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn, cách định hướng cuộc sống và tương lai khác nhau nên hai vợ chồng thường xảy ra cãi vã. Đến đầu năm 2024 thì anh L làm thủ tục đi lao động tại C Séc. Khi anh L sang cộng hòa S, ban đầu chị N và anh L vẫn thường xuyên liên lạc nhưng do có mâu thuẫn từ trước nên vợ chồng hay xảy ra tranh cãi. Dần dần hai vợ chồng không còn liên lạc với nhau, hai bên gia đình đã nhiều lần hoà giải cho vợ chồng, nhưng không thành. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu ly hôn thì anh L cũng đồng ý. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị N và anh L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận cho chị N được ly hôn anh L theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Anh L1 và chị N có 02 con chung là cháu Vũ Diễm Q, sinh ngày 17/6/2012 và cháu Vũ Quỳnh P, sinh ngày 26/4/2016 hiện nay đều đang ở với chị N. Khi ly hôn, chị N có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu và không yêu cầu anh L1 cấp dưỡng, anh L1 đồng ý để cho chị N được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Xét thấy, hiện nay cháu Q và cháu P đang sinh sống và học tập ổn định cùng chị N và các cháu có nguyện vọng được ở với mẹ nên chấp nhận đề nghị về việc nuôi con chung này của chị N.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị N tự nguyện không yêu cầu anh L1 việc cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Toà án giải quyết nên chấp nhận sự tự nguyện của chị N.

Anh Vũ Xuân L được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở theo quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Vũ Xuân L

2. Về con chung: Giao cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Vũ Diễm Q, sinh ngày 17/6/2012 và cháu Vũ Quỳnh P, sinh ngày 26/4/2016 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu Toà án buộc anh L cấp dưỡng nuôi con.

Anh Vũ Xuân L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/23 số 0000846 ngày 09/7/2024 (chị N đã nộp đủ án phí).

4. Về quyền kháng cáo: Chị N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Anh L1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương (*để ghi vào sổ hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa HC, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Cường